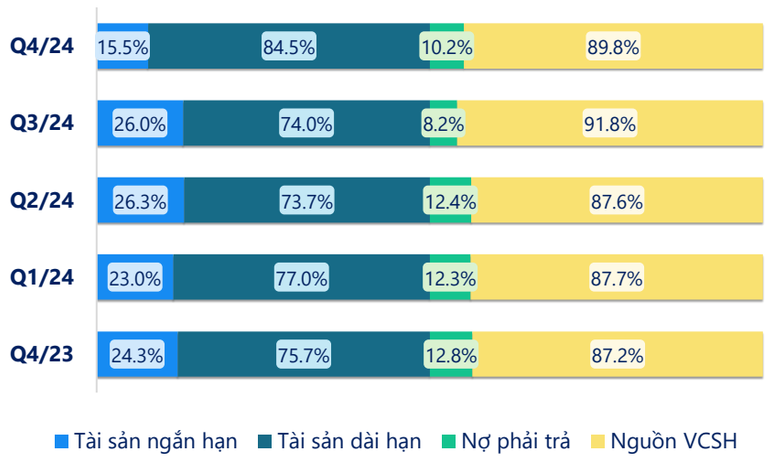
FireAnt

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	42,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	42,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,829
SL cổ phiếu LH	63,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,390
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,667
P/E	15.0
EPS	2,804

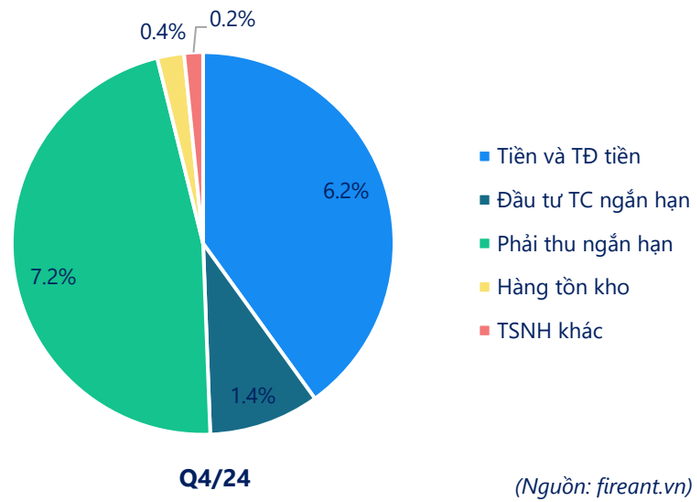
	YTD	1T	3T	6T
TBC	7.6%	6.3%	7.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



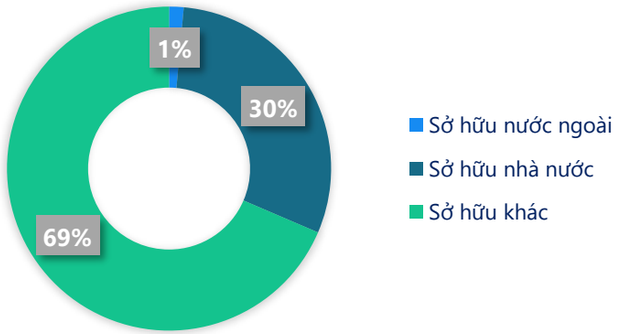
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



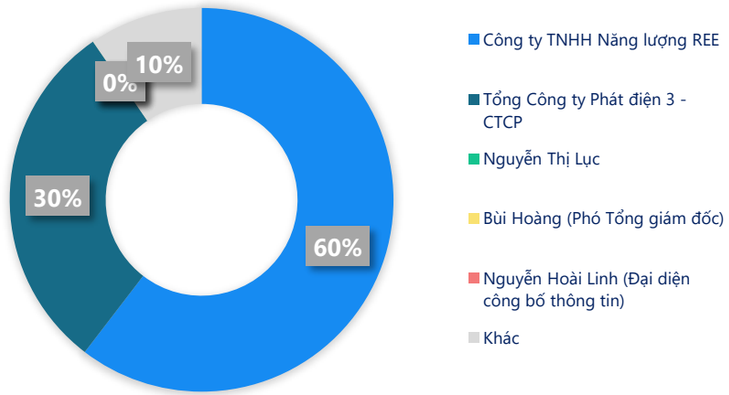
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



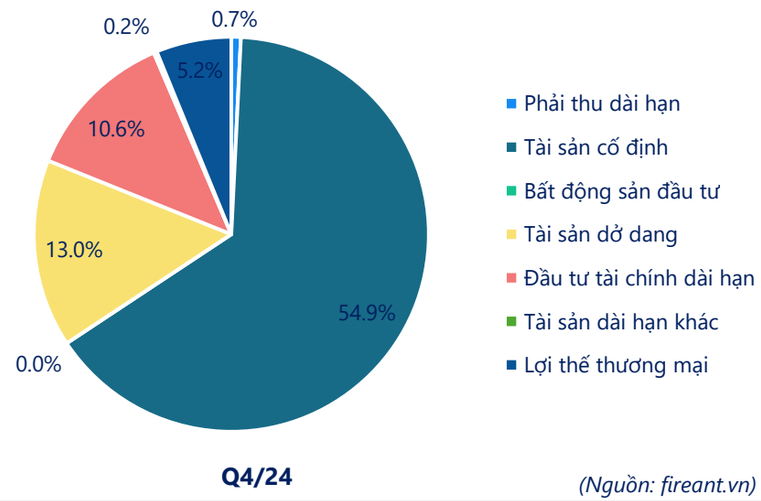
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

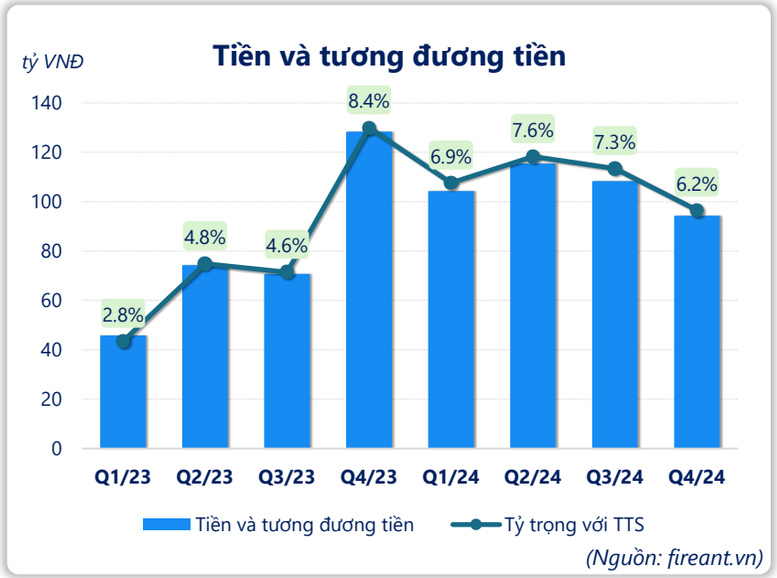
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



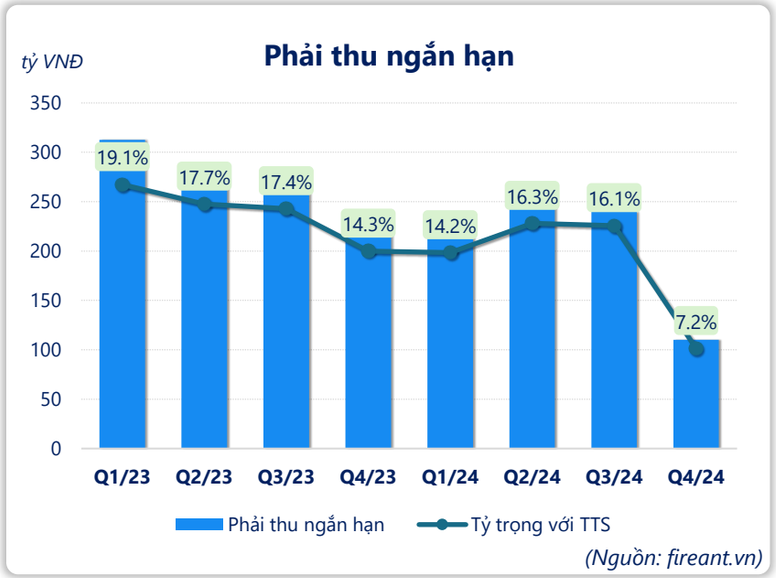
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

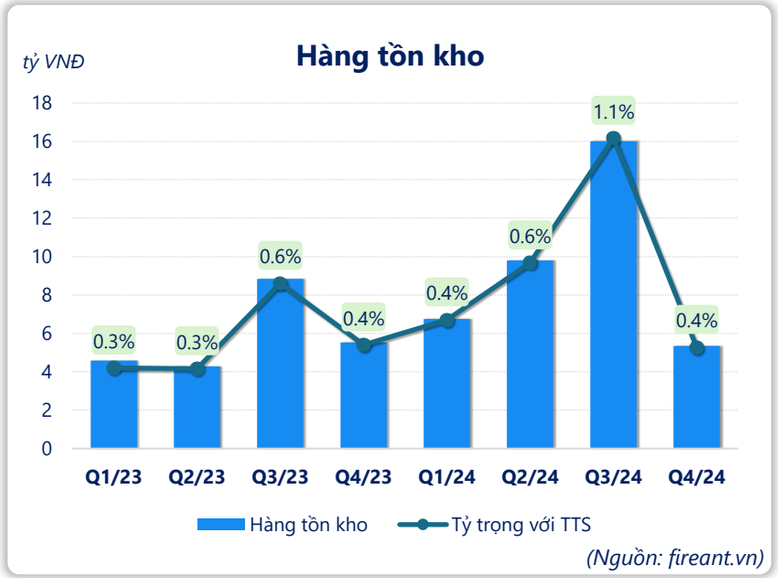
CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)



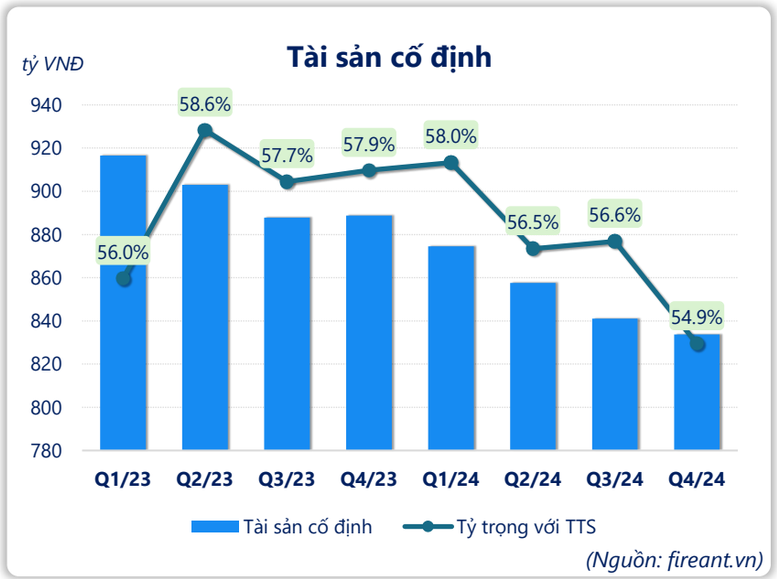
(Nguồn: fireant.vn)



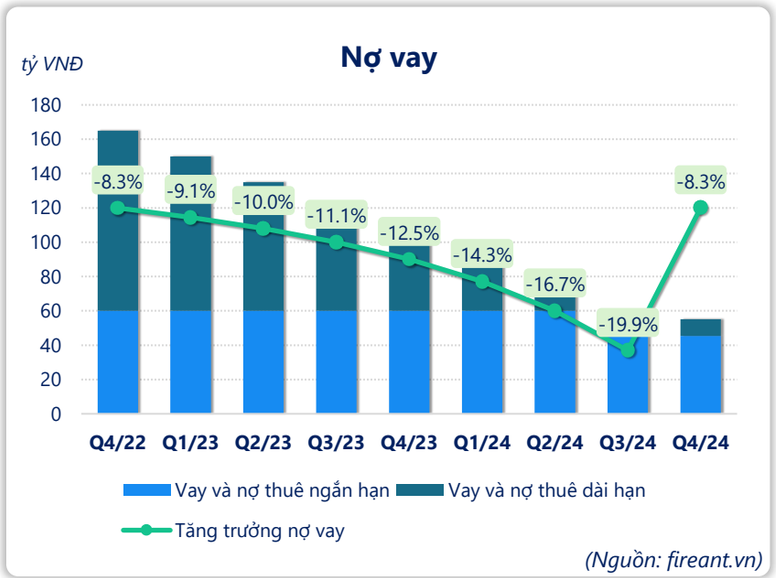
(Nguồn: fireant.vn)



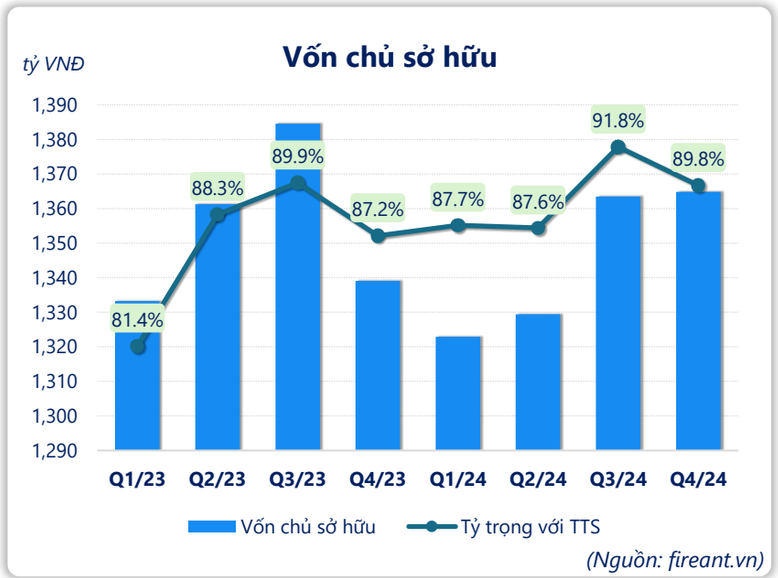
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

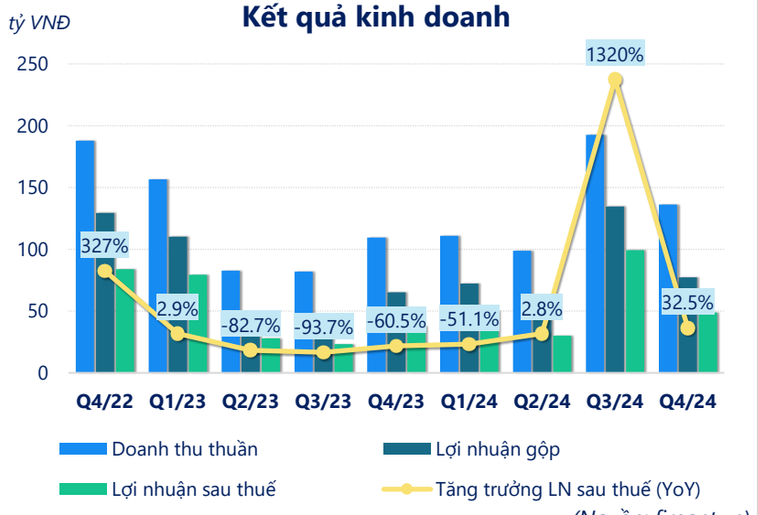


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

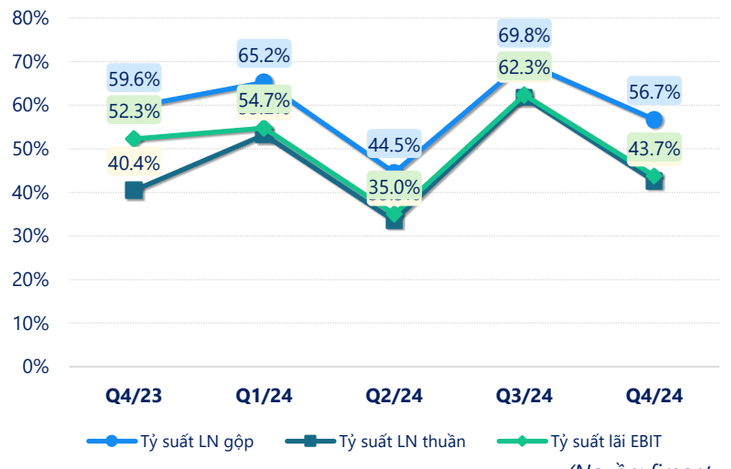
CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Kết quả kinh doanh



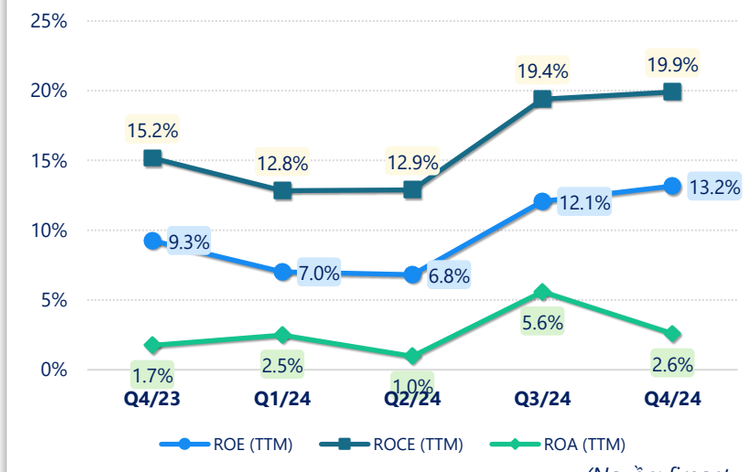
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



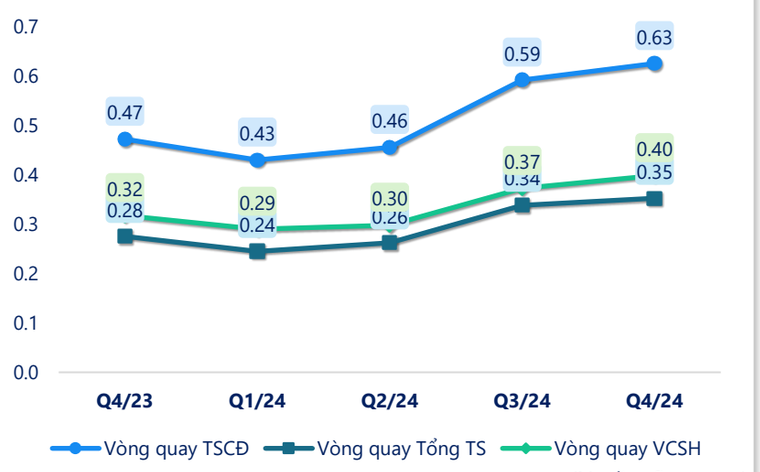
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



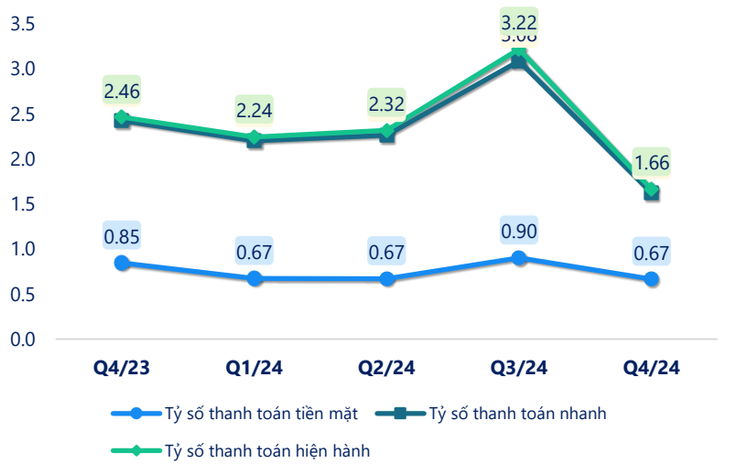
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



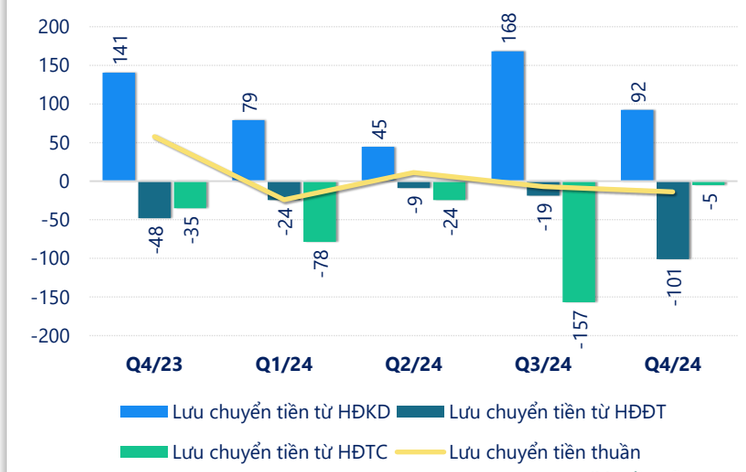
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,520**	**1,536**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	235	374	-37.0%
Tiền và tương đương tiền	94.3	128	-26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	10.0	120%
Phải thu ngắn hạn	110	219	-49.8%
Hàng tồn kho	5.34	5.53	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.75	10.4	-64.0%
Tài sản dài hạn	**1,284**	**1,162**	**10.5%**
Phải thu dài hạn	10.0	0	
Tài sản cố định	834	889	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	198	11.6	1612%
Đầu tư tài chính dài hạn	160	163	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**3.30**	**2.88**	**14.6%**
Lợi thế thương mại	79.2	95.6	-17.1%
Nợ phải trả	155	197	-21.3%
Nợ ngắn hạn	**142**	**152**	**-6.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.4	60.0	-24.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.0	4.29	530%
Nợ dài hạn	13.2	45.0	-70.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.68	45.0	-78.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,365**	**1,339**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,365**	**1,339**	**1.9%**
Vốn điều lệ	635	635	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	109	111	98.8	193	136
Giá vốn hàng bán	44.2	38.6	54.8	58.2	59.0
Lợi nhuận gộp	65.3	72.3	44.0	135	77.3
Doanh thu HĐTC	2.79	2.71	4.15	1.31	4.11
Chi phí TC	1.97	1.69	1.43	1.17	0.91
Chi phí lãi vay	12.8	1.69	1.42	0.97	0.91
LN trong công ty LKLD	-1.43	-0.29	-0.12	-0.21	-0.99
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.4	14.0	13.5	15.4	21.5
LN thuần từ HĐKD	44.2	59.0	33.1	119	58.0
Lợi nhuận khác	0.12	0.03	0.03	0.07	0.67
LN trước thuế	44.4	59.0	33.1	119	58.7
Lợi nhuận sau thuế	38.0	50.3	30.2	99.3	48.8
LNST của CĐ cty mẹ	27.3	39.2	14.8	84.6	39.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	141	78.9	44.6	168	92.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.0	-24.5	-8.97	-18.7	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.9	-78.5	-24.5	-157	-5.25
Tiền đầu kỳ	70.7	128	104	115	108
Lưu chuyển tiền thuần	**57.6**	**-24.0**	**11.1**	**-7.09**	**-14.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	128	104	115	108	94.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic